

Số: /BC - SCT

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và phương hướng nhiệm vụ tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

#### I. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu tháng 8, 8 tháng năm 2024

- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh (IIP) tháng 8/2024 ước tính tăng 1,09% so tháng trước và tăng 17,12% so với tháng cùng kỳ năm 2023 (Trong đó: Ngành Khai khoáng ước tăng 15,44%; Ngành Công nghiệp chế biến chế tạo ước tăng 17,46%; ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước tăng 10,10%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,05% so với cùng kỳ). Chỉ số cộng dồn 8 tháng đầu năm 2024 tăng 16,83% so với cùng kỳ năm 2023.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2024 ước đạt 7.530,29 tỷ đồng tăng 2,16% so với tháng trước, tăng 14,70% so với cùng kỳ. Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 đạt 57.629,65 tỷ đồng tăng 13,14% so với cùng kỳ và đạt 77,36% so với kế hoạch năm 2024.

- Kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2024 ước đạt 484,6 triệu USD, tăng 5,95% so với tháng trước và tăng 25,03% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu ước 8 tháng đầu năm 2024 đạt 3.173 triệu USD, tăng 25,06% so với cùng kỳ, đạt 69,58% so với kế hoạch năm 2024.

- Kim ngạch nhập khẩu ước tháng 8 đạt 313,7 triệu USD, tăng 5,55% so với tháng trước và tăng 5,87% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước 8 tháng đầu năm 2024 đạt 1.992,85 triệu USD, tăng 15,44% so với cùng kỳ, đạt 69,68% so với kế hoạch năm 2024.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).*

#### II. Kết quả công tác quản lý nhà nước

##### 1. Về Quản lý công nghiệp

- Tham mưu UBND tỉnh: Báo cáo rà soát, cung cấp thông tin liên quan đến Quyết định 866/QĐ-TTg và các cơ sở chế biến, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Nội dung làm việc với Bộ Giao thông Vận tải về dự án cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Nội dung tiếp và làm việc với Nhà đầu tư (Công ty CP khai tuyển quặng BP); Kiện toàn Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tỉnh Bình Phước.

- Thực hiện: Báo cáo kết quả thực hiện chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2025 theo yêu cầu của Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh; Báo cáo Giải trình tiếp

thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh; Báo cáo kết quả thực hiện đề án phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030.

- Ban hành Quyết định thành lập Ban Giám khảo bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Phước (lần 7) năm 2024; Đề nghị phê duyệt tiêu chí và thang điểm đánh giá bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Phước (lần 7) năm 2024.

- Kiểm tra an toàn thực phẩm theo Quyết định số 78/QĐ-SCT ngày 04/7/2024 của Giám đốc Sở Công Thương về việc kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý ngành Công Thương năm 2024; Kiểm tra các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh năm 2024.

- Văn bản triển khai: Đề nghị tăng cường công tác an toàn, phòng chống cháy nổ đối với các doanh nghiệp, cơ sở chế biến điều trên địa bàn tỉnh; Rà soát Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản và Quy hoạch tỉnh Bình Phước; Văn bản đề nghị các sở ngành rà soát, cung cấp thông tin liên quan đến Quyết định 866/QĐ-TTg và các cơ sở chế biến, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Phúc đáp đề nghị chuyển nhượng dự án và điều chỉnh Quyết định thành lập cụm công nghiệp Nha Bích của Tổng Công ty TMXNK Thanh Lê - CTCP; Đề nghị rà soát các cụm công nghiệp chưa thành lập theo phương án phát triển cụm công nghiệp tích hợp vào Quy hoạch tỉnh (lần 3); tham mưu UBND tỉnh giải quyết nội dung theo đề nghị của UBND huyện Bù Đăng về quy hoạch bê xít; Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu và hồ sơ minh chứng để triển khai chi số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024; Phúc đáp đề nghị tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Chính phủ cho phép áp dụng cơ chế đặc thù khai thác khoáng sản bê xít.

- Góp ý, ý kiến chuyên ngành: 21 ý kiến (môi trường; hóa chất; dự án đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản và sản xuất công nghiệp...).

- Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép, giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm - Địa điểm kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh - Cửa hàng Bách Hóa Xanh Bình Phước số 69,70,71; Phúc đáp 02 hồ sơ đề nghị cấp GCN đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu Yên sào Đại Phát và Công ty TNHH MTV Thương mại Anh Quốc).

## **2. Về Quản lý năng lượng**

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh tọa độ địa điểm trạm, hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối Công trình “Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico”.

- Triển khai Công văn số 3167/UBND-KT ngày 07/8/2024 của UBND tỉnh về việc chủ động ứng phó với mưa lũ, sạt lở đất trong thời gian tới; văn bản chỉ đạo triển khai Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyên giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết hồ sơ thu hồi đất Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ giao địa phương quản lý.

- Báo cáo kết quả thẩm định, theo dõi, đôn đốc Công ty Điện lực Bình Phước xây dựng kế hoạch và danh mục đầu tư hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo Chương trình làm việc năm 2024 của UBND tỉnh.

- Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã rà soát 09 tiêu chí theo hướng dẫn của Bộ Công Thương đối với các dự án điện năng lượng mặt trời MT1 và MT2 trên địa bàn tỉnh.

- Cho ý kiến chuyên ngành: Về phương án xử lý trụ T04 và thông tin trụ T81, T82 công trình lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long 2 mạch; Phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện Đăk Kar; Phương án cấm mốc chi giới xác định phạm vi bảo vệ đập và hồ chứa công trình thủy điện Đăk Glun; Phương án cấm mốc chi giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện Cần Đơn

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình trạm 110kV Phú Riêng và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riêng; Thỏa thuận địa điểm trạm, hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối công trình Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico; Thẩm định phương án xử lý thiết kế tại các khoảng trụ giao chéo đường giao thông và điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành 4 mạch.

### **3. Về Quản lý thương mại**

- *Về thương mại nội địa:* Tình hình thị trường hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định về giá cả, hàng hóa kinh doanh đa dạng đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng; Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định 60/2024/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh; Thẩm định dự án liên kết thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn huyện Bù Gia Mập theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh; Phối hợp Trường cán bộ Công Thương- BCT triển khai công tác chuẩn bị tổ chức Lớp tập huấn nâng cao năng lực bán hàng Việt trong giai đoạn mới; Phối hợp thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng thương mại do nhà nước đầu tư, quản lý.

- *Về thương mại điện tử và kinh tế số:* Trình UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp về quản lý nhà nước, đảm bảo an ninh và phát triển hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh; Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức phiên chợ không dùng tiền mặt tại thị xã Bình Long; Xây dựng Kế hoạch tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ nông dân về kiến thức và kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử; Đề

Trung tâm; Triển khai 03 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị cho 03 cơ sở CNNT đã được UBND tỉnh phê duyệt; theo dõi quá trình đầu tư máy móc, thiết bị tại các cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký kế hoạch đề án khuyến công quốc gia; Thực hiện nhiệm vụ vận hành Sàn giao dịch nông sản tỉnh.

7. Tiếp tục tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính; rà soát, cập nhật, công khai đầy đủ thủ tục hành chính ngành Công Thương trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và Cổng dịch vụ công quốc gia; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Trên đây là báo cáo của Sở Công Thương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và phương hướng nhiệm vụ tháng 9 năm 2024. Sở Công Thương kính gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh;
- Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước;
- Cục Hóa chất;
- Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;
- Cục Công Thương địa phương;
- Cục Thống kê;
- Giám đốc: các PGĐ Sở;
- Các Phòng CM, ĐVTT Sở;
- Lưu: VT, VP (Ngọc).

**GIÁM ĐỐC**



*Vũ Ngọc Long*

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THÁNG 8 NĂM 2024  
CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Gửi kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày tháng 8 năm 2024)*

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2023		Năm 2024				Tỷ lệ (%)			
			TH tháng 8	TH 8 tháng đầu năm	KH năm 2024	TH tháng 7	ƯTH tháng 8	ƯTH 8 tháng đầu năm	ƯTH tháng 8 so tháng trước	ƯTH tháng 8 so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo giá so sánh năm 2010</b>	%	113,52	107,31	110	116,22	117,12	116,83	101,09	117,12	116,83	
1	Công nghiệp khai khoáng	%	122	110,58	109	113,62	115,44	112,07	100,78	115,44	112,07	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	113,86	107,51	111	116,60	117,46	117,24	100,82	117,46	117,24	
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	105,35	102,88	102	107,47	110,10	110,32	108,44	110,10	110,32	
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	106,75	103,07	107	118,00	115,05	107,69	101,12	115,05	107,69	
II	<b>Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>											
1	Đá xây dựng khác	M3	173076	1363615,2	2250000	198250,2	199794,8	1528164,3	100,78	115,44	112,07	
2	Hạt điều nhân	Tấn	20822,36	138411,21	245000	23262,9	23336,25	169981,38	100,32	112,07	122,81	
3	Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	370	6958	13000	445	400	3844	89,89	108,11	55,25	
4	Dịch vụ in từ sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	93746,43	776493,72	1600000	93062,39	93644,84	749769,71	100,63	99,89	96,56	
5	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	66126,68	457942,5	800000	57578,72	57820,21	454959,15	100,42	87,44	99,35	
6	Quần áo các loại	1000 cái	772,59	9311,61	16000	1062,44	1060,42	8947,93	99,81	137,25	112,39	

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2023		Năm 2024				Tỷ lệ (%)			
			TH tháng 8	TH 8 tháng đầu năm	KH năm 2024	TH tháng 7	ƯTH tháng 8	ƯTH 8 tháng đầu năm	ƯTH tháng 8 so tháng trước	ƯTH tháng 8 so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	397,33	3650,46	5800	489,23	495,23	3684,28	101,23	124,64	100,93	
8	Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	236554,14	1889832,8	2410000	258823,1	215919,4	2096846,2	83,42	91,28	110,95	
9	Gỗ cưa xẻ các loại	M3	2892,95	24740,04	54000	8808,96	8704,43	68864,66	98,81	300,88	278,35	
10	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	133925,27	1061340,7	1505000	159145,7	159855,1	1205710	100,45	119,36	113,6	
11	Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	10540	57180	90000	6687	7200	45502	107,67	68,31	79,58	
12	Các hợp chất từ cao su các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn		250	90000	200	150	1526	75			
13	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	triệu đồng	7372,81	59576,1	1370000	6983,87	7170,6	57537,11	102,67	97,26	96,58	
14	Xi măng Portland đen	Tấn	66640,61	633858,24	980000	60270,95	61000	570015,88	101,21	91,54	89,93	
15	Chì chưa gia công	Tấn	3172	23255	215000	4100	4000	28830	97,56	126,1	123,97	
16	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	23512,83	164062,87	695000	33823	35057,72	254307,71	103,65	149,1	155,01	
17	Tủ, bàn, đồ nội thất bằng gỗ	Chiếc	21640,29	332252,09	2590	46509,79	47677,49	354399,58	102,51	220,32	106,67	
18	Điện sản xuất	Triệu kWh	147,8	878,03	1400	137,84	150,81	976,06	109,41	102,04	111,16	
III	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>6.565,10</b>	<b>50.938,82</b>	<b>74.500,00</b>	<b>7.371,22</b>	<b>7.530,29</b>	<b>57.629,65</b>	<b>102,16</b>	<b>114,70</b>	<b>113,14</b>	<b>77,36</b>
	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>											
1	Bán lẻ hàng hóa (Thương nghiệp)	Tỷ đồng	5.341,10	41.521,84	60.681,56	6.026,25	6.129,45	47.114,83	101,71	114,76	113,47	77,64
2	Lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành (khách sạn, nhà hàng)	Tỷ đồng	613,84	4.803,16	7.007,35	678,17	694,93	5.291,16	102,47	113,21	110,16	75,51

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2023		Năm 2024				Tỷ lệ (%)			
			TH tháng 8	TH 8 tháng đầu năm	KH năm 2024	TH tháng 7	U' TH tháng 8	U' TH 8 tháng đầu năm	U' TH tháng 8 so tháng trước	U' TH tháng 8 so cùng kỳ	U' TH 8 tháng so cùng kỳ	U' TH 8 tháng so kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	610,16	4.613,82	6.811,09	666,80	705,91	5.223,66	105,87	115,69	113,22	76,69
<b>IV</b>	<b>Kim ngạch xuất, nhập khẩu</b>											
<b>1</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>387,60</b>	<b>2.537,23</b>	<b>4.560</b>	<b>457,40</b>	<b>484,60</b>	<b>3.173,00</b>	<b>5,95</b>	<b>25,03</b>	<b>25,06</b>	<b>69,58</b>
	<i>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>											
1.1	Hạt điều nhân	Nghìn tấn	22,00	117,80	205	12,30	13,50	110,80	9,76	-38,64	-5,94	54,05
		Triệu USD	130,00	724,90	1.270	128,00	132,60	940,60	3,59	2,00	29,76	74,06
1.2	Cao su	Nghìn tấn	50,00	283,00	670	65,00	75,00	368,00	15,38	50,00	30,04	54,93
		Triệu USD	62,00	374,00	870	74,50	86,00	570,50	15,44	38,71	52,54	65,57
1.3	Giày, dép các loại	Triệu USD	58,00	455,00	800	80,30	82,50	442,80	2,74	42,24	-2,68	55,35
1.4	Hàng dệt may	Triệu USD	22,00	178,44	290	41,20	42,10	208,30	2,18	91,36	16,73	71,83
1.5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	41,00	300,00	470	30,20	32,60	317,80	7,95	-20,49	5,93	67,62
1.6	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	19,50	138,50	220	27,30	28,00	153,30	2,56	43,59	10,69	69,68
1.7	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	17,60	106,16	180	18,40	19,60	136,00	6,52	11,36	28,11	75,56
1.8	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	13,00	57,77	130	12,50	14,20	71,70	13,60	9,23	24,11	55,15
1.9	Hàng hóa khác	Triệu USD	24,50	202,46	330	45,00	47,00	332,00	4,44	91,84	63,98	100,61
<b>2</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>296,30</b>	<b>1.726,26</b>	<b>2.860</b>	<b>297,20</b>	<b>313,70</b>	<b>1.992,85</b>	<b>5,55</b>	<b>5,87</b>	<b>15,44</b>	<b>69,68</b>
	<i>Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>											
2.1	Hạt điều thô	Nghìn tấn	170,00	779,00	1.280	135,00	142,00	867,00	5,19	-16,47	11,30	67,73
		Triệu USD	160,00	1.011,34	1.582	125,00	134,00	1.042,00	7,20	-16,25	3,03	65,87

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2023		Năm 2024				Tỷ lệ (%)			
			TH tháng 8	TH 8 tháng đầu năm	KH năm 2024	TH tháng 7	ƯTH tháng 8	ƯTH 8 tháng đầu năm	ƯTH tháng 8 so tháng trước	ƯTH tháng 8 so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so cùng kỳ	ƯTH 8 tháng so kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.2	Hóa chất	Triệu USD	5,30	18,00	40	3,80	4,20	15,50	10,53	-20,75	-13,89	38,75
2.3	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD	9,00	37,55	75	5,10	5,40	28,30	5,88	-40,00	-24,63	37,73
2.4	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	4,00	40,32	60	7,40	8,50	36,90	14,86	112,50	-8,48	61,50
2.5	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	18,00	45,86	98	9,50	9,60	39,26	1,05	-46,67	-14,39	40,06
2.6	Vải các loại	Triệu USD	20,00	70,85	150	21,00	22,30	97,13	6,19	11,50	37,09	64,75
2.7	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD	13,50	61,97	120	15,40	16,50	71,40	7,14	22,22	15,22	59,50
2.8	Máy móc thiết bị, DCPT	Triệu USD	12,50	142,97	190	26,50	28,60	132,26	7,92	128,80	-7,49	69,61
2.9	Hàng hóa khác	Triệu USD	54,00	297,40	545	83,50	84,60	530,10	1,32	56,67	78,24	97,27